

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Tiêu chí lựa chọn, phân bậc chuyên gia  
thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2979/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia, cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chí lựa chọn, phân bậc chuyên gia thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng các tiêu chí quy định tại Quyết định này trong quản lý hoạt động khoa học và công nghệ;

2. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm chủ trì áp dụng các tiêu chí quy định tại Quyết định này trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn công tác quy hoạch đội ngũ chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường chủ trì áp dụng các tiêu chí quy định tại Quyết định này trong việc xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

4. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, KH-CN, TCCB.PL.(50)

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Hồng Hà**

**TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, PHÂN BẠC CHUYÊN GIA THUỘC CƠ SỞ  
DỮ LIỆU CHUYÊN GIA CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ - BTNMT, ngày tháng năm 2019 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Các tiêu chí quy định tại Quyết định này dùng để lựa chọn, phân bậc chuyên gia có chuyên môn sâu về các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường tham gia cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các tiêu chí quy định tại Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức và người lao động của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**II. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích

Các tiêu chí quy định tại Quyết định này dùng để lựa chọn, phân bậc chuyên gia thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ và thực hiện chế độ, chính sách đối với các chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu

Các tiêu chí lựa chọn, phân bậc chuyên gia phải chặt chẽ, có tính hệ thống và phù hợp với thực tiễn để đảm bảo lựa chọn được các cá nhân xuất sắc, am hiểu chuyên môn trong lĩnh vực thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường, đồng thời đảm bảo phù hợp, thống nhất với các tiêu chuẩn chuyên gia nói chung trong nước và quốc tế.

**III. Tiêu chí lựa chọn chuyên gia thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Cá nhân được lựa chọn đưa vào cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường phải đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành đăng ký làm chuyên gia thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2. Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm hoạt động, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia;

3. Là chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia, đề án, dự án chuyên môn thuộc lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia đã được nghiệm thu hoặc có sáng kiến cấp Bộ được công nhận;

4. Là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo khoa học có nội dung về lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc nước ngoài;

5. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang thi hành án hình sự;

6. Trong thời gian đăng ký và tham gia cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường không vi phạm các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ:

a) Không vi phạm các quy định tại Điều 8 về các hành vi bị cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ, Luật khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013;

b) Không vi phạm các quy định về đăng ký, lưu giữ và giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Không vi phạm các quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành tài nguyên và môi trường, bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ;

d) Không vi phạm các quy định tại khoản 2 Điều 4, Thông tư số 08/2017/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

7. Công chức, viên chức đăng ký làm chuyên gia trong các lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường không vi phạm những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm theo quy định của pháp luật;

8. Cá nhân đăng ký để trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường có tổng số điểm đánh giá từ 20 điểm trở lên theo thang điểm phân bậc chuyên gia tại Mục VI.

9. Tự nguyện đăng ký tham gia vào danh sách chuyên gia thuộc Cơ sở dữ liệu chuyên gia - đối với cá nhân không làm việc tại các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

*Trong trường hợp các văn bản pháp luật dẫn chiếu tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.*

#### **IV. Tiêu chí phân bậc chuyên gia thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Chuyên gia trong các lĩnh vực Ngành tài nguyên và môi trường thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia được phân thành 3 bậc (Bậc I, Bậc II, Bậc III) dựa trên các tiêu chí sau:

- Trình độ đào tạo, học hàm, chức danh nghề nghiệp (tiêu chí 1);
- Kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia (tiêu chí 2);
- Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ (tiêu chí 3).

#### **V. Chỉ số đánh giá và căn cứ đánh giá của các tiêu chí phân bậc chuyên gia**

1. Chỉ số, căn cứ đánh giá tiêu chí 1

a) Chỉ số đánh giá bao gồm: Học hàm; Học vị, Chức danh nghiên cứu, nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường.

b) Căn cứ đánh giá

- Học hàm được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp hoặc công nhận;
- Bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận;
- Quyết định bổ nhiệm vào ngạch/chức danh nghề nghiệp.

2. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 2

a) Chỉ số đánh giá

- Thời gian làm việc trong lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia;
- Chủ nhiệm, chủ trì hoặc thành viên chính trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc đề án, dự án chuyên môn;
- Hướng dẫn, đào tạo đại học, sau đại học;
- Thành viên Ban chủ nhiệm chương trình khoa học và công nghệ;

b) Căn cứ đánh giá

- Bản đăng ký của người đăng ký làm chuyên gia;
- Chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia cấp. Quyết định giao nhiệm vụ; thuyết minh dự án/đề án/nhiệm vụ; quyết định nghiệm thu dự án/đề án/nhiệm vụ hoặc các văn bản liên quan khác của cơ quan quản lý;

- Quyết định giao hướng dẫn tốt nghiệp cho sinh viên đại học; hướng dẫn học viên cao học hoặc nghiên cứu sinh; bản sao bằng của người được hướng dẫn có chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực người hướng dẫn đăng ký làm chuyên gia.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền giao là thành viên Ban chủ nhiệm Chương trình khoa học và công nghệ.

### 3. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 3

#### a) Chỉ số đánh giá

- Bài báo khoa học trong nước, quốc tế;
- Sách chuyên khảo;
- Sở hữu trí tuệ;
- Ứng dụng/sử dụng và chuyển giao kết quả đã nghiên cứu, hoặc sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Công trình được giải thưởng khoa học và công nghệ.

#### b) Căn cứ đánh giá

- Bài báo khoa học với nội dung chuyên môn phù hợp lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc nước ngoài mà người đăng ký trở thành chuyên gia là tác giả/đồng tác giả;

- Sách chuyên khảo có nội dung thuộc chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực được đăng ký làm chuyên gia mà người đăng ký trở thành chuyên gia là chủ biên/đồng tác giả;

- Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia mà người đăng ký trở thành chuyên gia là chủ sở hữu hoặc chủ nhiệm công trình nghiên cứu;

- Văn bản xác nhận của tổ chức ứng dụng/sử dụng kết quả nghiên cứu. Văn bản đánh giá, nghiệm thu của cấp quản lý đối với đề tài/dự án/đề án/nhiệm vụ;

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận công trình được giải thưởng khoa học và công nghệ hoặc bằng chứng nhận đạt giải thưởng, trong đó người đăng ký trở thành chuyên gia là tác giả/đồng tác giả.

## VI. Thang điểm đánh giá

TT	Tiêu chí, chỉ số	Thang điểm	Căn cứ đánh giá	Ghi chú
1	<b>Tiêu chí 1: Trình độ đào tạo, học hàm, chức danh nghề nghiệp</b>	<b>25</b>		
1.1	<i>Học hàm</i>	5	Học hàm được Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chỉ được tính một lần
1.1.1	Giáo sư	5		

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, chỉ số</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Ghi chú</b>
1.1.2	Phó giáo sư	3	Việt Nam công nhận	cho học hàm, học vị cao nhất tại thời điểm đăng ký. Được bổ sung, cập nhật khi có thay đổi
<b>1.2</b>	<b>Học vị</b>	<b>10</b>	Bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận.	
1.2.1	Tiến sĩ khoa học	10		
1.2.2	Tiến sĩ	8		
1.2.3	Thạc sĩ	5		
1.2.4	Kỹ sư, cử nhân	3		
<b>1.3</b>	<b>Chức danh nghiên cứu, nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường</b>	<b>10</b>	Quyết định bổ nhiệm vào ngạch/chức danh nghề nghiệp	Chỉ được tính điểm 1 lần cho chức danh nghiên cứu, nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường cao nhất tại thời điểm đăng ký. Được bổ sung, cập nhật khi có thay đổi
1.3.1	Nghiên cứu viên/chuyên viên/ cao cấp và tương đương	10		
1.3.2	Nghiên cứu viên/chuyên viên/trắc địa bản đồ viên/ địa chính viên/ điều tra viên/dự báo viên/kiểm soát viên/quan trắc viên/giảng viên chính và tương đương	6		
1.3.3	Nghiên cứu viên/chuyên viên/trắc địa bản đồ viên/ địa chính viên/ điều tra viên/dự báo viên/kiểm soát viên/quan trắc viên/giảng viên và tương đương	3		
<b>2</b>	<b>Tiêu chí 2: Kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia</b>	<b>32</b>		
<b>2.1</b>	<b>Thời gian làm việc trong lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia</b>	<b>5</b>	Bản đăng ký của người đăng ký làm chuyên gia, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý hoặc cam kết của người đăng ký.	Số năm công tác xét cho 01 lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia tính đến thời điểm đăng ký, là thời gian cộng dồn, không liên tục. Được bổ sung, cập nhật theo bản đăng ký
2.1.1	Trên 25 năm	5		
2.1.2	Từ 20 năm đến dưới 25 năm	4		
2.1.3	Từ 15 năm đến dưới 20 năm	3		
2.1.4	Từ 10 năm đến dưới 15 năm	2		
2.1.5	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	1		

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, chỉ số</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>2.2</b>	<b><i>Chủ nhiệm hoặc tham gia là thành viên chính trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chủ nhiệm, chủ trì hoặc là thành viên chính thực hiện đề án, dự án chuyên môn</i></b>	<b>10</b>	Quyết định giao nhiệm vụ; thuyết minh đề tài/dự án/đề án/nhiệm vụ; quyết định công nhận kết quả hoặc quyết định nghiệm thu đề tài/dự án/đề án/nhiệm vụ hoặc các văn bản liên quan khác của cơ quan quản lý	Chỉ được tính điểm 1 lần cho nhiệm vụ có điểm cao nhất tại thời điểm đăng ký. Được bổ sung, cập nhật khi có thay đổi
2.2.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; chủ nhiệm, chủ trì đề án/dự án cấp chính phủ đã được nghiệm thu	10		
2.2.2	Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh; chủ nhiệm, chủ trì đề án/dự án cấp bộ đã được nghiệm thu; thư ký khoa học nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đã được nghiệm thu	8		
2.2.3	Thành viên chính nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; tham gia chính đề án/dự án cấp chính phủ đã được nghiệm thu; Thư ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh.	6		
2.2.4	Là thành viên chính trong nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh; tham gia chính đề án/dự án cấp bộ đã được nghiệm thu.	4		
<b>2.3</b>	<b><i>Hướng dẫn, đào tạo đại học, sau đại học</i></b>	<b>10</b>	Quyết định giao hướng dẫn học viên cao học hoặc nghiên cứu sinh; bản sao bằng của người được hướng dẫn có chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực người hướng dẫn đăng ký làm chuyên gia	Chỉ được tính điểm 1 lần cho nhiệm vụ hướng dẫn có điểm cao nhất tại thời điểm đăng ký. Được bổ sung, cập nhật khi có thay đổi
2.3.1	Là người hướng dẫn chính (hướng dẫn 1) từ 02 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công trở lên trong 5 năm trở lại kể từ thời điểm đăng ký trở thành chuyên gia	10		
2.3.2	Là người hướng dẫn chính (hướng dẫn 1) 01 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công trở lên trong 5 năm trở lại kể từ thời điểm đăng ký trở thành chuyên gia	8		
2.3.3	Là người hướng dẫn 2 ít nhất 01 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công trở lên trong 5 năm trở lại kể từ thời	6		



<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, chỉ số</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Ghi chú</b>
	điểm đăng ký trở thành chuyên gia			
2.3.4	Là người hướng dẫn ít nhất 01 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sỹ trong 5 năm trở lại kể từ thời điểm đăng ký trở thành chuyên gia	4		
2.3.5	Là người hướng dẫn tốt nghiệp cho sinh viên đại học bảo vệ thành công luận văn kỹ sư/cử nhân trong 5 năm trở lại kể từ thời điểm đăng ký trở thành chuyên gia	2		
<b>2.4</b>	<b><i>Thành viên Ban chủ nhiệm chương trình khoa học và công nghệ</i></b>	<b>7</b>	Quyết định của cấp có thẩm quyền giao là thành viên Ban chủ nhiệm Chương trình khoa học và công nghệ	
2.4.1	Cấp quốc gia	7		
2.4.2	Cấp bộ	4		
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3: Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ</b>	<b>43</b>		
<b>3.1</b>	<b><i>Bài báo khoa học trong nước, quốc tế</i></b>	<b>10</b>	Bản sao (photocopy) bài báo khoa học với nội dung chuyên môn phù hợp lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc nước ngoài mà người đăng ký trở thành chuyên gia là tác giả/đồng tác giả	Chỉ được tính điểm 1 lần cho bài báo có điểm cao nhất tại thời điểm đăng ký. Được bổ sung, cập nhật khi có thay đổi
3.1.1	Tác giả chính 03 bài báo trở lên được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín (ISI/SCOPUS) hoặc Conference Proceeding có phản biện	10		
3.1.2	Tác giả chính 02 bài báo quốc tế được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín (ISI/SCOPUS) hoặc Conference Proceeding có phản biện	9		
3.1.3	Tác giả chính 01 bài báo quốc tế được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín (ISI/SCOPUS) hoặc Conference Proceeding có phản biện	8		
3.1.4	Đồng tác giả từ 03 bài báo quốc tế trở lên được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín (ISI/SCOPUS) hoặc Conference Proceeding có phản biện	7		

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, chỉ số</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Ghi chú</b>
3.1.5	Đồng tác giả từ 01 đến 02 bài báo quốc tế trở lên được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín (ISI/SCOPUS) hoặc Conference Proceeding có phản biện	6		
3.1.6	Tác giả chính 03 bài báo khoa học đã được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước	5		
3.1.7	Tác giả chính Từ 01 đến 02 bài báo khoa học đã được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước	4		
3.1.8	Đồng tác giả 03 bài báo khoa học đã được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước	3		
3.1.9	Đồng tác giả từ 01 đến 02 bài báo khoa học đã được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước	2		
<b>3.2</b>	<b><i>Sách chuyên khảo</i></b>	<b>5</b>	Sách chuyên khảo có nội dung thuộc chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực được đăng ký làm chuyên gia mà người đăng ký trở thành chuyên gia là chủ biên/đồng tác giả	
3.2.1	Chủ biên từ 04 cuốn trở lên	5		
3.2.2	Chủ biên 03 cuốn	4		
3.2.3	Chủ biên 02 cuốn	3		
3.2.4	Chủ biên 01 cuốn	2		
3.2.5	Đồng tác giả từ 02 cuốn trở lên	2		
3.2.6	Đồng tác giả từ 01 cuốn	1		
<b>3.3</b>	<b><i>Sở hữu trí tuệ</i></b>	<b>8</b>	Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xác nhận nộp Hồ sơ đăng ký phù hợp với lĩnh vực đăng ký làm chuyên gia mà người đăng ký trở thành chuyên gia là chủ sở hữu hoặc chủ nhiệm công trình nghiên cứu.	
3.3.1	Có văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ	8		
3.3.2	Hồ sơ đăng ký bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được chấp nhận	4		

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, chỉ số</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>3.4</b>	<b><i>Khả năng ứng dụng/sử dụng và chuyển giao kết quả đã nghiên cứu, hoặc sáng chế, giải pháp hữu ích</i></b>	<b>10</b>		
3.4.1	Kết quả nghiên cứu, sáng chế, giải pháp đã được ứng dụng/sử dụng trong thực tiễn	10	Văn bản xác nhận của tổ chức ứng dụng/sử dụng kết quả nghiên cứu	
3.4.2	Kết quả nghiên cứu, sáng chế, giải pháp có khả năng ứng dụng/sử dụng được trong thực tiễn, có phương án khả thi để ứng dụng kết quả nghiên cứu	5	Văn bản đánh giá, nghiệm thu của của cấp quản lý đối với đề tài/dự án/đề án/nhiệm vụ	
<b>3.5</b>	<b><i>Công trình được giải thưởng khoa học và công nghệ</i></b>	<b>10</b>	Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận công trình được giải thưởng khoa học và công nghệ hoặc Bằng chứng nhận đạt giải thưởng, trong đó người đăng ký trở thành chuyên gia là tác giả/đồng tác giả.	Chỉ được tính điểm 1 lần cho giải thưởng có điểm cao nhất tại thời điểm đăng ký. Được bổ sung, cập nhật khi có thay đổi
3.5.1	Giải thưởng quốc tế, Giải thưởng Hồ Chí Minh	10		
3.5.2	Giải thưởng Quốc gia	6		
3.5.3	Giải thưởng cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ	3		
	<b>Tổng điểm đánh giá</b>	<b>100</b>		

## **VII. Đánh giá, phân bậc chuyên gia**

1. Việc đánh giá, phân bậc chuyên gia được thực hiện theo phương thức chấm điểm với thang điểm tại mục VI, tổng điểm đánh giá tối đa là 100 điểm.

2. Việc đánh giá, phân bậc chuyên gia các lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường được chia thành 3 (ba) bậc I, II và III như sau:

- a) Chuyên gia bậc I: Tổng điểm đánh giá từ 75 điểm đến 100 điểm;
- b) Chuyên gia bậc II: Tổng điểm đánh giá từ 40 điểm đến dưới 75 điểm;
- c) Chuyên gia bậc III: Tổng điểm đánh giá từ 20 điểm đến dưới 40./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Hồng Hà**

